

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ
SÚC SÀN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2017)
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Kim Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Kim Phượng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *an*



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2017

1250
II N
ÔNG
NHIỆ
LO
ỆT
TP.V

Số: 14A /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890.569.096.513	836.641.456.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	377.643.090.759	214.323.025.813
1. Tiền	111		55.842.302.813	89.274.136.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		321.800.787.946	125.048.888.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.544.808.705	165.840.472.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	142.140.671.328	152.437.082.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.640.741.133	4.907.738.988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	10.532.322.639	9.319.079.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(802.202.437)	(823.428.610)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		33.276.042	-
III. Hàng tồn kho	140	8	352.328.597.214	452.525.036.233
1. Hàng tồn kho	141		357.670.329.868	452.717.790.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.341.732.654)	(192.754.415)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.052.599.835	3.952.922.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.000.362.318	3.596.017.465
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	63.746.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	52.237.517	293.159.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		615.114.349.060	653.337.711.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.603.678.682	1.476.678.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.603.678.682	1.476.678.682
II. Tài sản cố định	220		463.985.666.286	466.960.254.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	200.385.044.956	199.218.685.239
- Nguyên giá	222		393.545.829.507	375.698.519.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.160.784.551)	(176.479.834.455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	263.600.621.330	267.741.569.606
- Nguyên giá	228		277.779.265.697	277.779.265.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.178.644.367)	(10.037.696.091)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.115.786.368	20.603.096.555
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.115.786.368	20.603.096.555
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.832.567.833	4.832.567.833
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	4.832.567.833	4.832.567.833
V. Tài sản dài hạn khác	260		131.576.649.891	159.465.113.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	130.664.793.231	158.937.213.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	911.856.660	527.899.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.505.683.445.573	1.489.979.167.890

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		592.201.417.169	626.140.747.471
I. Nợ ngắn hạn	310		552.754.105.365	613.434.865.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	153.600.740.503	144.884.450.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.239.358.063	47.458.444.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	32.096.867.407	38.542.887.143
4. Phải trả người lao động	314		96.493.556.161	56.953.411.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.878.482.727	705.395.054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.510.918.073	74.519.953.581
7. Vay ngắn hạn	320	19	190.226.421.909	214.331.478.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	36.707.760.522	36.038.844.637
II. Nợ dài hạn	330		39.447.311.804	12.705.882.352
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	27.672.935.794	12.705.882.352
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.274.376.010	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	8.500.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		913.482.028.404	863.838.420.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	913.482.028.404	863.838.420.419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.432.888.063	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.906.140.341	54.695.420.419
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.073.272.436	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		72.832.867.905	54.695.420.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.505.683.445.573	1.489.979.167.890




Đỗ Thị Thu Thúy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

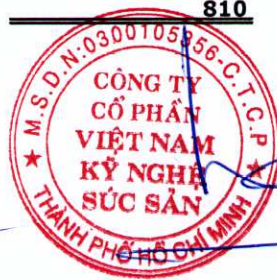
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.889.540.125.835	1.855.445.666.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.497.378.368	23.356.325.140
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.875.042.747.467	1.832.089.341.246
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.389.879.117.159	1.463.656.435.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		485.163.630.308	368.432.905.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.839.391.047	6.149.339.199
7. Chi phí tài chính	22	30	9.288.063.316	8.633.809.037
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.956.361.246	4.811.444.065
8. Chi phí bán hàng	25	31	259.292.461.926	207.719.903.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	132.977.598.037	79.811.227.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		89.444.898.076	78.417.305.083
11. Thu nhập khác	31	32	2.181.662.860	2.459.309.471
12. Chi phí khác	32	33	394.794.559	1.226.475.375
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.786.868.301	1.232.834.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.231.766.377	79.650.139.179
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	18.782.855.548	16.164.622.695
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(383.957.076)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		72.832.867.905	63.485.516.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	810	


Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.286.620.520.506	2.165.369.626.171
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.666.125.167.450)	(1.733.552.594.910)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(227.781.239.308)	(277.584.672.478)
Tiền lãi vay đã trả	04	(5.819.387.472)	(4.597.352.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.729.674.353)	(23.603.921.448)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.180.337.231	2.900.488.725.329
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(175.793.289.193)	(3.043.032.737.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	196.552.099.961	(16.512.927.504)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.701.240.069)	(23.120.482.007)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	8.335.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.198.550.819	5.995.165.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.494.354.250)	(17.125.316.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	390.081.238.387	366.848.309.495
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(399.219.241.664)	(343.328.897.212)
3. Lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(18.608.861.539)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.746.864.816)	23.519.412.283
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=08+30+40)	50	163.310.880.895	(10.118.831.356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	214.323.025.813	208.394.756.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.184.051	3.953.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	377.643.090.759	198.279.879.091




Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.149).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 12 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 2
- Chi nhánh 3 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 4 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 4
- Chi nhánh 5 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 5
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 7 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 8 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 10 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 11 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 12 – Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu trước khi Công ty tiến hành cổ phần hóa và được trình bày cho mục đích so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.



Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp tron tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.232.837.300	7.452.107.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.580.016.081	81.799.664.022
Tiền đang chuyển	29.449.432	22.365.102
Các khoản tương đương tiền (*)	321.800.787.946	125.048.888.889
	377.643.090.759	214.323.025.813

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	120.472.099.069	137.184.603.124
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	49.366.172.426	58.702.963.628
Các khách hàng khác	71.105.926.643	78.481.639.496
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 37)	21.668.572.259	15.252.479.662
	142.140.671.328	152.437.082.786

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	10.532.322.639	9.319.079.027
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.025.855.194	3.060.872.284
Tạm ứng	1.734.169.630	1.274.422.152
Ký quỹ, ký cược	680.200.000	380.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	2.395.491.837	2.415.291.837
Lãi tiền gửi ngân hàng	669.343.651	365.288.273
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	499.424.947	499.424.947
Phải thu khác	2.527.837.380	1.323.779.534
b. Dài hạn	1.603.678.682	1.476.678.682
Ký quỹ, ký cược	1.078.500.000	951.500.000
Phải thu khác	525.178.682	525.178.682
	12.136.001.321	10.795.757.709

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
+ Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Và Đồ Uống Express	213.295.508	(213.295.508)	-	213.295.508	(213.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(124.728.070)	53.454.887	178.182.957	(124.728.070)	53.454.887
+ Các khách hàng khác	464.178.859	(464.178.859)	-	485.405.032	(485.405.032)	-
	855.657.324	(802.202.437)	53.454.887	876.883.497	(823.428.610)	53.454.887

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2.938.819.259	-	3.889.759.396	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.280.829.782	-	80.487.412.716	-
Công cụ, dụng cụ	40.857.968.490	-	40.868.144.479	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.438.079.183	-	7.242.232.590	-
Thành phẩm	237.988.171.875	5.341.732.654	308.434.749.992	192.754.415
Hàng hoá	8.837.190.644	-	11.682.856.402	-
Hàng gửi bán	1.329.270.635	-	112.635.073	-
	<u>357.670.329.868</u>	<u>5.341.732.654</u>	<u>452.717.790.648</u>	<u>192.754.415</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/đầu năm	192.754.415	-
Trích lập dự phòng	5.148.978.239	192.754.415
Số dư cuối kỳ/cuối năm	<u>5.341.732.654</u>	<u>192.754.415</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.888.016.945	1.112.014.367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.263.957.833	1.335.181.232
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	848.387.540	1.148.821.866
	<u>6.000.362.318</u>	<u>3.596.017.465</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.875.918.330	1.904.854.038
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.291.207.267	4.238.879.700
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.052.743.061	1.637.279.246
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	118.295.550.992	147.869.438.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.149.373.581	3.286.761.787
	<u>130.664.793.231</u>	<u>158.937.213.503</u>



10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.288.122	-	11.288.122
Thuế thu nhập cá nhân	293.159.014	66.010.917	318.220.536	40.949.395
	293.159.014	77.299.039	318.220.536	52.237.517
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.373.422.683	71.337.051.062	74.938.591.179	9.771.882.566
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.755.707.022	1.755.707.022	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.582.501	63.582.501	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.172.392.534	19.518.016.556	18.729.674.353	6.960.734.737
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.378.600	2.510.058.360	3.249.703.489	267.733.471
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.742.325.223	3.315.185.138	6.208.361.831	14.849.148.530
Thuế đất phi nông nghiệp	247.368.103	2.471.256	2.471.256	247.368.103
Lệ phí môn bài	-	102.000.000	102.000.000	-
Các loại thuế khác	-	503.267.388	503.267.388	-
	38.542.887.143	99.107.339.283	105.553.359.019	32.096.867.407

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Súc vật cho sản phẩm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	115.416.478.861	178.261.772.596	59.508.190.747	22.512.077.490	-	375.698.519.694
Mua sắm mới	-	2.806.288.180	480.000.000	856.179.000	-	4.142.467.180
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	155.567.491	5.630.301.599	-	-	8.302.025.432	14.087.894.522
Tăng khác	-	462.290.910	-	68.000.000	-	530.290.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(383.051.889)	(383.051.889)
Giảm khác	-	(68.000.000)	-	(462.290.910)	-	(530.290.910)
Số cuối kỳ	<u>115.572.046.352</u>	<u>187.092.653.285</u>	<u>59.988.190.747</u>	<u>22.973.965.580</u>	<u>7.918.973.543</u>	<u>393.545.829.507</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	19.364.652.205	108.982.340.575	35.926.211.996	12.206.629.679	-	176.479.834.455
Khấu hao trong kỳ	3.129.674.005	8.409.529.789	2.760.675.961	1.389.878.090	1.030.378.407	16.720.136.252
Tăng khác	-	5.503.464	-	2.606.668	-	8.110.132
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(39.186.156)	(39.186.156)
Giảm khác	-	(2.606.668)	-	(5.503.464)	-	(8.110.132)
Số cuối kỳ	<u>22.494.326.210</u>	<u>117.394.767.160</u>	<u>38.686.887.957</u>	<u>13.593.610.973</u>	<u>991.192.251</u>	<u>193.160.784.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>96.051.826.656</u>	<u>69.279.432.021</u>	<u>23.581.978.751</u>	<u>10.305.447.811</u>	<u>-</u>	<u>199.218.685.239</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>93.077.720.142</u>	<u>69.697.886.125</u>	<u>21.301.302.790</u>	<u>9.380.354.607</u>	<u>6.927.781.292</u>	<u>200.385.044.956</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.860 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 541 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 50.099 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.389 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	273.611.911.433	4.167.354.264	277.779.265.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	8.944.278.473	1.093.417.618	10.037.696.091
Khấu hao trong kỳ	3.746.822.370	394.125.906	4.140.948.276
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	12.691.100.843	1.487.543.524	14.178.644.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	264.667.632.960	3.073.936.646	267.741.569.606
Tại ngày cuối kỳ	260.920.810.590	2.679.810.740	263.600.621.330

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 2.020 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.042 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	9.306.980.857	8.387.417.431
Phần mềm quản lí bán hàng	3.569.225.219	3.559.518.855
Heo giống Mỹ	-	8.302.025.432
Xây dựng cơ bản dở dang khác	239.580.292	354.134.837
	13.115.786.368	20.603.096.555

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	4.832.567.833	5.029.815.500

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	3.274.376.010	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.284.907.288	2.639.497.918
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	911.856.660	527.899.584

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba (*)	77.387.354.360	77.387.354.360	84.102.958.513	84.102.958.513
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	76.213.386.143	76.213.386.143	60.781.491.752	60.781.491.752
	153.600.740.503	153.600.740.503	144.884.450.265	144.884.450.265

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả nhà cung cấp.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đồng phục	7.727.500.000	-
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	750.000.000	-
Chi phí phải trả khác	400.982.727	705.395.054
	8.878.482.727	705.395.054

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.971.311.530	2.477.144.931
Phải trả về cổ phần hoá	4.560.037.991	4.560.037.991
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 37)	3.005.480.809	40.659.997.293
Chiết khấu bán hàng	12.375.167.763	11.884.813.331
Hỗ trợ bán hàng	4.552.869.713	5.945.934.223
Chi phí vận chuyển	-	78.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ	251.472.510	209.545.295
Lãi vay	304.023.094	167.049.320
Tài sản thừa chờ giải quyết	95.379.559	-
Phải trả khác	5.395.175.104	8.537.327.197
	32.510.918.073	74.519.953.581

(*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện lợi nhuận trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	101.780.625.500	169.881.710.458	(190.563.491.164)	-	81.098.844.794	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	99.967.695.216	198.850.828.504	(198.896.122.000)	-	99.922.401.720	
Ngân hàng TNHH CTBC	6.936.099.088	-	(6.936.099.088)	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	-	-	-	3.558.116.571	3.558.116.571	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824	-	(2.823.529.412)	2.823.529.412	5.647.058.824	
	214.331.478.628	368.732.538.962	(399.219.241.664)	6.381.645.983	190.226.421.909	

(*) Ngày 17 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 0096/KHDN2/16NH với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 220.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5%-5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(**) Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1012/2016-HĐTNHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 100.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2017, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 4,8%-5%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị		Vay	Phân loại lại	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	-	21.348.699.425	(3.558.116.571)		17.790.582.854
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	12.705.882.352	-	(2.823.529.412)		9.882.352.940
	12.705.882.352	21.348.699.425	(6.381.645.983)		27.672.935.794

(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư vay của Công ty là 21.348.699.425 VND.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với số tiền hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,85%-7,73%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư vay của Công ty là 15.529.411.764 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.205.175.395	5.647.058.824
Trong năm thứ hai	9.882.352.940	12.705.882.352
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.790.582.854	-
	36.878.111.189	18.352.941.176
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(9.205.175.395)	(5.647.058.824)
Số phải trả sau 12 tháng	27.672.935.794	12.705.882.352

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	22.615.759.860	13.191.590.984	231.493.793	36.038.844.637
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24)	16.028.361.944	6.869.297.976	291.600.000	23.189.259.920
Sử dụng quỹ	(16.383.467.615)	(5.990.132.627)	(146.743.793)	(22.520.344.035)
Số cuối kỳ	<u>22.260.654.189</u>	<u>14.070.756.333</u>	<u>376.350.000</u>	<u>36.707.760.522</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Công ty đang trích lập trợ cấp thôi việc trong kỳ theo tỷ lệ 3% của quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã tạm trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 10% của lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả, trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 7 năm 2016	809.143.000.000	-	63.485.516.484	872.628.516.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	54.695.420.419	54.695.420.419
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.045.654.945	(19.045.654.945)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(25.831.000.000)	(25.831.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	(19.045.654.945)	(18.608.861.539)	(37.654.516.484)
Số dư đầu kỳ này	809.143.000.000	-	54.695.420.419	863.838.420.419
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	72.832.867.905	72.832.867.905
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Số dư cuối kỳ này	809.143.000.000	28.432.888.063	75.906.140.341	913.482.028.404

Trong kỳ trước, theo Quyết định số 20742/TCT-KH&ĐTTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”), Công ty chuyển 37.654.516.484 đồng lợi nhuận về Tổng Công ty, trong đó 19.045.654.945 đồng là từ quỹ đầu tư phát triển và 18.608.861.539 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong kỳ này, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền này cho Tổng Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 28.432.888.063 đồng và 23.189.259.920 đồng từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	352.768,12	279.915,93
Euro (EUR)	798,01	802,93

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.884.130.098.180	1.854.608.520.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.410.027.655	837.145.521
	1.889.540.125.835	1.855.445.666.386
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	13.674.605.381	21.910.436.437
Hàng bán bị trả lại	822.772.987	1.445.888.703
	14.497.378.368	23.356.325.140
Doanh thu thuần	1.875.042.747.467	1.832.089.341.246

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong kỳ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.036.223.281.950	1.142.379.194.496
Chi phí nhân công	301.827.761.303	231.935.981.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.861.084.528	9.684.713.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.276.121.529	80.122.081.161
Chi phí khác bằng tiền	158.327.097.369	87.840.691.659
	1.609.515.346.679	1.551.962.662.764

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.502.606.197	5.994.490.871
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.784.850	34.848.328
Doanh thu hoạt động tài chính khác	270.000.000	120.000.000
	5.839.391.047	6.149.339.199

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.956.361.246	4.811.444.065
Chiết khấu thanh toán	3.263.074.117	3.068.013.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.627.953	74.249.420
Chi phí tài chính khác	-	680.102.167
	9.288.063.316	8.633.809.037

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	140.667.247.806	102.820.776.416
Chi phí vật liệu, bao bì	11.435.971.901	7.274.457.596
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.317.598.359	6.296.719.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.122.400.728	1.736.622.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.295.798.166	31.407.188.091
- Chi phí vận chuyển	18.142.307.619	12.739.162.219
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	11.808.914.959	10.021.988.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.344.575.588	8.646.037.309
Chi phí bằng tiền khác	59.453.444.966	58.184.139.538
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	30.830.819.964	29.759.614.132
- Chi phí bằng tiền khác	28.622.625.002	28.424.525.406
	259.292.461.926	207.719.903.556
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	47.435.406.086	51.306.372.388
Chi phí vật liệu quản lý	1.234.772.409	1.476.610.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.886.653.502	2.837.734.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.745.108.578	1.243.123.364
Thuế, phí và lệ phí	2.195.496.258	2.835.461.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.147.753.250	23.383.135.283
- Chi phí thuê mặt bằng	16.507.852.494	17.960.413.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.639.900.756	5.422.721.297
Chi phí khác	53.332.407.954	(3.271.209.712)
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	29.582.407.740	-
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	8.500.000.000	(14.450.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	15.250.000.214	11.178.790.288
	132.977.598.037	79.811.227.518

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phế liệu	-	588.904.091
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.073.023.945	1.124.279.153
Thu nhập khác	1.108.638.915	746.126.227
	2.181.662.860	2.459.309.471

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản	335.530.733	-
Phạt vi phạm hành chính	46.423.874	836.109.430
Chi phí thu gom phế liệu	-	241.319.537
Chi phí khác	12.839.952	149.046.408
	394.794.559	1.226.475.375

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.782.855.548	16.164.622.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	18.782.855.548	16.164.622.695
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (383.957.076)	(383.957.076)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(911.856.660)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	527.899.584	-
	18.398.898.472	16.164.622.695

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.231.766.377	79.650.139.179
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	18.246.353.276	15.930.027.836
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	152.545.196	338.238.666
Chênh lệch tạm thời	383.957.076	(929.270)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi	-	(102.714.537)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.782.855.548	16.164.622.695

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.832.867.905
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.283.286.791)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(7.283.286.791)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.549.581.114
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>80.914.300</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>810</u>

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được ước tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Công ty không trình bày số liệu so sánh cho lãi cơ bản trên cổ phiếu do ở kỳ so sánh do Công ty chưa phải là một công ty cổ phần tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>22.770.630.137</u>	<u>16.568.694.000</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	6.785.135.974	38.458.275.277
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.245.724.120	145.564.009.175
Sau năm năm	<u>105.879.583.640</u>	<u>64.660.329.460</u>
	<u>131.910.443.734</u>	<u>248.682.613.912</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.582.191.180.889	1.290.812.248.468
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	2.940.464.775	659.955.684
	<u>1.585.131.645.664</u>	<u>1.291.472.204.152</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	287.277.141.873	348.860.275.713
Bán hàng	87.809.494.922	66.099.650.854
Phân phối lợi nhuận	-	64.963.414.600

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	2.311.204.952	1.782.553.500

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	21.668.572.259	15.252.479.662
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	20.076.030.957	13.851.081.834
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	555.032.708	541.347.236
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	807.407.042	816.887.061
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xả Tax	18.841.616	15.405.860
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	189.174.111	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	22.085.825	27.757.671
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	499.424.947	499.424.947
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	76.213.386.143	60.781.491.752
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	74.568.165.262	57.274.014.697
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.279.422.431	353.297.569
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	360.810.350	3.149.191.386
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ	4.988.100	4.988.100
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	3.005.480.809	40.659.997.293

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2.207.719.423	3.467.355.093
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	829.823.800	2.153.898.000



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2017

